



sǎo zi

嫂子

Noun · sister-in-law [elder brother's wife]

Example Sentences

zhè shì wǒ sǎo zi

这是我嫂子。

This is my sister-in-law.

sǎo zi nǐ zhōu mò yǒu kōng hé wǒ men yì qǐ qù jiāo yóu ma

嫂子，你周末有空和我们一起去郊游吗？

Sister-in-law, are you free to go on an outing with us this weekend?

sǎo zi jīn tiān zuò le hǎo chī de cài

嫂子今天做了好吃的菜。

My sister-in-law cooked delicious food today.

Trace each character, then write the word on your own.

嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂	嫂
嫂	嫂	嫂	嫂							
子	子	子	子	子	子					